

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM



## HỎI - ĐÁP

**PHÁP LUẬT VỀ HÌNH SỰ,  
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

*Kon Tum, tháng 7 năm 2022*

# **A. BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015; LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ** (gọi tắt là *Bộ luật Hình sự năm 2015*)

## **I. ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN**

### **1. Bộ luật hình sự có nhiệm vụ gì?**

**Trả lời:** Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự như sau: Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt.

### **2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự như sau:

- Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại một trong các điều: 188 (Tội buôn lậu); 189 (Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); 190 (Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); 191 (Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); 192 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả); 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); 194 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); 195 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); 196 (Tội đầu cơ); 200 (Tội trốn thuế); 203 (Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước); 209 (Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); 210 (Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); 211 (Tội thao túng thị trường chứng khoán); 213 (Tội gian

lận trong kinh doanh bảo hiểm); 216 (Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); 217 (Tội vi phạm quy định về cạnh tranh); 225 (Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); 226 (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); 227 (Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); 232 (Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản); 234 (Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã); 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường); 237 (Tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); 238 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); 239 (Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); 242 (Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); 243 (Tội hủy hoại rừng); 244 (Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); 245 (Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); 246 (Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại); 300 (Tội tài trợ khủng bố); 324 (Tội rửa tiền) của Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

### **3** • Nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội?

**Trả lời:** Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau:

#### 1. Đối với người phạm tội:

- Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;
- Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội;
- Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tỏ giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có

trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;

- Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục;

- Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật Hình sự quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện;

- Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

## 2. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

- Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;

- Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế;

- Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

- Khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.

## **4** Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 4 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm như sau:

- Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, cá nhân phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

- Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

- Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.

## II. HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

**5** • **Hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- Bộ luật Hình sự áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam.

- Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế

đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

## **6** • **Hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định như thế nào?**

*Trả lời: Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:*

- Công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.

- Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.

## **7** • **Hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 2015 về thời gian được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian như sau:

- Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

- Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

- Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

### III. TỘI PHẠM

#### 8. Khái niệm tội phạm?

**Trả lời:** Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải bị xử lý hình sự.

Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy

hiếm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

## **9. Tội phạm được phân loại như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về phân loại tội phạm như sau:

1. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định nêu trên và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại các điều 188 (Tội buôn lậu); 189 (Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); 190 (Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); 191 (Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); 192 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả); 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng



giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); 194 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); 195 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); 196 (Tội đầu cơ); 200 (Tội trốn thuế); 203 (Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước); 209 (Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); 210 (Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); 211 (Tội thao túng thị trường chứng khoán); 213 (Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); 216 (Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); 217 (Tội vi phạm quy định về cạnh tranh); 225 (Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); 226 (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); 227 (Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); 232 (Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản); 234 (Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã); 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường); 237 (Tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); 238 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); 239 (Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); 242 (Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); 243 (Tội hủy hoại rừng); 244 (Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); 245 (Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); 246 (Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại); 300 (Tội tài trợ khủng bố); 324 (Tội rửa tiền) của Bộ luật Hình sự.

## 10. Cố ý phạm tội là gì?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 2015, cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;

2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

## 11. Vô ý phạm tội là gì?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015, vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được;

2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

## 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123 (Tội giết người), 134 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 141 (Tội hiếp dâm), 142 (Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi), 143 (Tội cưỡng dâm), 144 (Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi), 150 (Tội mua bán người), 151 (Tội mua bán người dưới 16 tuổi), 168 (Tội cướp tài sản), 169 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), 170 (Tội cưỡng đoạt tài sản), 171 (Tội cướp giật tài sản), 173 (Tội trộm cắp tài sản), 178 (Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản), 248 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy), 249 (Tội tàng trữ trái phép chất ma túy), 250 (Tội vận chuyển trái phép chất ma túy), 251 (Tội mua bán trái

phép chất ma túy), 252 (Tội chiếm đoạt chất ma túy), 265 (Tội tổ chức đua xe trái phép), 266 (Tội đua xe trái phép), 286 (Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), 287 (Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), 289 (Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác), 290 (Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản), 299 (Tội khủng bố), 303 (Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) và 304 (Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự) của Bộ luật Hình sự.

## **13. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác phải chịu trách nhiệm hình sự như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **14. Chuẩn bị phạm tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về chuẩn bị phạm tội như sau:

1. Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109 (Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân), điểm a khoản 2 Điều 113 (Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân) hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 (Tội khủng bố) của Bộ luật Hình sự.

2. Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều 108 (Tội phản bội Tổ quốc), 109 (Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân), 110 (Tội gián điệp), 111 (Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ), 112 (Tội bạo loạn), 113 (Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân

dân), 114 (Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 115 (Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội), 116 (Tội phá hoại chính sách đoàn kết), 117 (Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 118 (Tội phá rối an ninh), 119 (Tội chống phá cơ sở giam giữ), 120 (Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân), 121 (Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân), 123 (Tội giết người), 134 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 168 (Tội cướp tài sản), 169 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), 207 (Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả), 299 (Tội khủng bố), 300 (Tội tài trợ khủng bố), 301 (Tội bắt cóc con tin), 302 (Tội cướp biển), 303 (Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) và 324 (Tội rửa tiền) của Bộ luật Hình sự thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123 (Tội giết người), Điều 168 (Tội cướp tài sản) của Bộ luật Hình sự thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

## 15. Phạm tội chưa đạt được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

## 16. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách

nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

### **17. Đồng phạm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về đồng phạm như sau:

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

3. Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

4. Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.

### **18. Che giấu tội phạm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về che giấu tội phạm như sau:

1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội

phạm trong những trường hợp mà Bộ luật Hình sự quy định.

2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định nêu trên, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác.

### **19. Không tố giác tội phạm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về không tố giác tội phạm như sau:

1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định nêu trên, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định nêu trên, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.

## **IV. NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ**

### **20. Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp sự kiện bất ngờ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **21.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **22.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp phòng vệ chính đáng được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.

Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

## **23.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp tình thế cấp thiết được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **24.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội được quy định như thế nào?

*Trả lời: Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:*

1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.

2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **25.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ được quy định như thế nào?

*Trả lời: Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:*

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

## **26.** Việc loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên được quy định như thế nào?

*Trả lời: Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:*

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh



vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421 (Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược), khoản 2 Điều 422 (Tội chống loài người) và khoản 2 Điều 423 (Tội phạm chiến tranh) của Bộ luật Hình sự.

## V. THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

### **27.** Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;
- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định nêu trên, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định nêu trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

## 28. Những trường hợp nào không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 2015, không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định đối với các tội phạm sau đây:

1. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia theo quy định;
2. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;
3. Tội tham ô tài sản thuộc một trong các trường hợp: chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên, gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng trở lên, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động; tội nhận hối lộ thuộc một trong các trường hợp: của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên, gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng trở lên.

## 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:
  - Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;
  - Khi có quyết định đại xá.
2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:
  - Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

- Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

## VI. HÌNH PHẠT

### 30. Hình phạt là gì?

**Trả lời:** *Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:* Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

### 31. Hình phạt có mục đích gì?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

### 32. Các hình phạt đối với người phạm tội?

**Trả lời:** Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các hình phạt đối với người phạm tội như sau:

1. Hình phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân;
- Tử hình.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

### **33. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội?**

**Trả lời:** Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội như sau:

1. Hình phạt chính bao gồm:

- Phạt tiền;

- Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

## 2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;
- Cấm huy động vốn;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

### **34. Hình phạt cảnh cáo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

### **35. Hình phạt tiền được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tiền như sau:

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau đây:

- Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định;
- Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

2. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

3. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

4. Đối với pháp nhân thương mại thì phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Mức phạt tiền được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

## **36.** Hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ như sau:

1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hằng tháng. Trong trường hợp

đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

### **37. Hình phạt trục xuất được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt trục xuất như sau:

Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

### **38. Hình phạt tù có thời hạn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tù có thời hạn như sau:

1. Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định.

Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03

tháng và mức tối đa là 20 năm.

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù.

2. Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.

### **39. Hình phạt tù chung thân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tù chung thân như sau:

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

### **40. Hình phạt tử hình được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tử hình như sau:

1. Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật Hình sự quy định.

2. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.

3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;
- Người đủ 75 tuổi trở lên;



- Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Trong trường hợp quy định nêu trên hoặc trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.

## **41. Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định như sau:

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nêu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

## **42. Hình phạt cấm cư trú được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt cấm cư trú như sau:

Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

## **43. Hình phạt quản chế được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt quản chế như sau:

Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

## **44. Hình phạt tước một số quyền công dân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tước một số quyền công dân như sau:

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước;
- Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

## **45. Hình phạt tịch thu tài sản được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hình phạt tịch thu tài sản như sau:

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước.

Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

## VII. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

### **46.** Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội?

**Trả lời:** Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các biện pháp tư pháp như sau:

1. Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Bắt buộc chữa bệnh.

2. Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

### **47.** Biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm như sau:

1. Việc tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tịch thu tiêu hủy được áp dụng đối với:

- Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;
- Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội;
- Vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành.

2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3. Vật, tiền là tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu.

## **48. Biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi như sau:

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

## **49. Biện pháp bắt buộc chữa bệnh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp bắt buộc chữa bệnh như sau:

1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi

đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh.

2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt, thì người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

## VIII. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

### 50. Căn cứ để Tòa án quyết định hình phạt?

**Trả lời:** Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về căn cứ quyết định hình phạt như sau:

1. Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ theo quy định nêu trên, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành

của người phạm tội.

## **51. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau:

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;
- Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;
- Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;
- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;
- Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;
- Phạm tội do lạc hậu;
- Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;

- Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

- Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- Người phạm tội tự thú;

- Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

- Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;

- Người phạm tội đã lập công chuộc tội;

- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;

- Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ.

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

## **52. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như sau:

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Phạm tội có tổ chức;

- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;

- Phạm tội có tính chất côn đồ;
- Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên;
- Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;
- Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;
- Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.

2. Các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

## **53. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tái phạm, tái phạm nguy hiểm như sau:

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do



vô ý.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

- Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

- Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý.

## **54. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng như sau:

1. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ trong số các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định.

2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

3. Trong trường hợp có đủ các điều kiện theo các quy định nêu trên nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.

## **55. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội như sau:

Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

#### 1. Đối với hình phạt chính:

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định nêu trên;

- Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

- Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

- Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

- Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

#### 2. Đối với hình phạt bổ sung:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật Hình sự quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

## **56. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án như sau:

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định.

3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo các quy định nêu trên.

## **57. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt như sau:

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật Hình sự về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

## **58. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm như sau:

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.

## **59. Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp nào?**

**Trả lời:** Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về miễn hình phạt như sau:

Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ trong số các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định và người phạm tội là người giúp sức, phạm tội lần đầu trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

## **IX. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT**

### **60. Thời hiệu thi hành bản án được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về thời hiệu thi hành bản án như sau:

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:

- 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

- 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

- 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

- 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

4. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn theo quy định nêu trên, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

5. Trong thời hạn theo quy định nêu trên, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

## **61. Trường hợp nào không áp dụng thời hiệu thi hành bản án?**

**Trả lời:** Điều 61 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về không áp dụng thời hiệu thi hành bản án như sau:

Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội: (1) Tội xâm phạm an ninh quốc gia; (2) Tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; (3) Tội tham ô tài sản trong trường hợp chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên; Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng trở lên; Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động; (4) Tội nhận hối lộ trong

trường hợp của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên; Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng trở lên.

## **62. Miễn chấp hành hình phạt được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về miễn chấp hành hình phạt như sau:

1. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

2. Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sau khi bị kết án đã lập công;

- Mắc bệnh hiểm nghèo;

- Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

3. Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nêu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

4. Người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nêu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì

theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

6. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

7. Người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định nêu trên vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án.

## **63.** Giảm mức hình phạt đã tuyên được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về giảm mức hình phạt đã tuyên như sau:

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, có nhiều tiến bộ và đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.

2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên.

Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

3. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực

hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được một phần hai mức hình phạt chung.

5. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc trường hợp hình phạt chung là tù chung thân thì việc xét giảm án thực hiện theo mục 3 nêu trên.

6. Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình là người đủ 75 tuổi trở lên, người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.

## **64. Án treo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về án treo như sau:

1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án



treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định.

## **65. Tha tù trước thời hạn có điều kiện được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện như sau:

1. Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Phạm tội lần đầu;
- Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;
- Có nơi cư trú rõ ràng;
- Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí;
- Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Trường hợp người phạm tội là người có công với cách mạng, thân

nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn;

- Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại mục 2 nội dung này.

2. Không áp dụng các quy định của nội dung này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, Điều 299 (Tội khủng bố) của Bộ luật Hình sự; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương XIV của Bộ luật Hình sự do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên đối với một trong các tội quy định tại các điều 168 (Tội cướp tài sản), 169 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), 248 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy), 251 (Tội mua bán trái phép chất ma túy) và 252 (Tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật Hình sự;

- Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp không thi hành án tử hình đối với người bị kết án theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

4. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới

và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định.

5. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

## **66. Hoãn chấp hành hình phạt tù được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 67 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù như sau:

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

- Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;
- Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

- Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến 01 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định.

## **67. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 68 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù như sau:

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp: (1) Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục; (2) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi; (3) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến 01 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; (4) Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

## X. XÓA ÁN TÍCH

### 68. Xóa án tích được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về xóa án tích như sau:

1. Người bị kết án được xóa án tích theo quy định. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án.

2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.

### 69. Đương nhiên được xóa án tích được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về đương nhiên được xóa án tích như sau:

1. Đương nhiên được xóa án tích được áp dụng đối với người bị kết án không phải về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

- 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn theo quy định thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn nêu trên.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định ở trên.

## **70. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về xóa án tích theo quyết định của Tòa án như sau:

1. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án được áp dụng đối với người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật Hình sự. Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người bị kết án căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực

hiện, thái độ chấp hành pháp luật, thái độ lao động của người bị kết án và các điều kiện theo quy định.

2. Người bị kết án được Tòa án quyết định việc xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

- 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

- 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn theo quy định thì Tòa án quyết định việc xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích.

## **71** ● Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 72 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về xóa án tích trong trường hợp đặc biệt như sau:

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị, thì Tòa án quyết định việc xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.

## **72. Cách tính thời hạn để xóa án tích được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 73 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về cách tính thời hạn để xóa án tích như sau:

1. Thời hạn để xóa án tích theo quy định căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.

3. Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn xóa án tích theo quyết định của Tòa án, Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó.

4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

## **XI. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI**

### **73. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại như sau:

1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;

- Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

2. Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.

## **74. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại như sau:

Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm quy định tại một trong các điều: 188 (Tội buôn lậu), 189 (Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới), 190 (Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm), 191 (Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm), 192 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả), 193 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm), 94 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh), 195 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi), 196 (Tội đầu cơ), 200 (Tội trốn thuế), 203 (Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước), 209 (Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán), 210 (Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán), 211 (Tội thao túng thị trường chứng khoán), 213 (Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm), 216 (Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động), 217 (Tội vi phạm quy định về cạnh tranh), 225 (Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan), 226 (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp), 227 (Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên), 232 (Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản), 234 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã), 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường), 237 (Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường), 238 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và



phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông), 239 (Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam), 242 (Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản), 243 (Tội hủy hoại rừng), 244 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm), 245 (Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên), 246 (Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại), 300 (Tội tài trợ khủng bố), 324 (Tội rửa tiền).

## **75. Hình phạt “Phạt tiền” được áp dụng đối với pháp nhân thương mại như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 77 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

## **76. Hình phạt “Đình chỉ hoạt động có thời hạn” được áp dụng đối với pháp nhân thương mại như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

## **77. Hình phạt “Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn” được áp dụng đối với pháp nhân thương mại như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 79 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây

ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

2. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

## **78.** Hình phạt “Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định” được áp dụng đối với pháp nhân thương mại như thế nào?

**Trả lời:** Điều 80 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.

2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

3. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

## **79.** Hình phạt “Cấm huy động vốn” được áp dụng đối với pháp nhân thương mại như thế nào?

**Trả lời:** Điều 81 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội.

2. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:

- Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư;

- Cấm phát hành, chào bán chứng khoán;

- Cấm huy động vốn khách hàng;

- Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;

- Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

3. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn theo quy định.

4. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

## **80** • Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội như sau:

1. Tòa án có thể quyết định áp dụng các biện pháp tư pháp sau đây đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

- Các biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm và biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

2. Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của mình gây ra.

3. Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm:

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

- Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào

lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

## **81. Căn cứ nào để quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội?**

**Trả lời:** Điều 83 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội như sau:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.

## **82. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại?**

**Trả lời:** Điều 84 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại như sau:

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

## **83. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại?**

**Trả lời:** Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại như sau:

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;
- Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

2. Các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định

tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

## **84. Việc quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 86 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội như sau:

Khi xét xử cùng 01 lần pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

### 1. Đối với hình phạt chính:

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực hoặc hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong lĩnh vực đó;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong cùng lĩnh vực thì được tổng hợp thành hình phạt chung nhưng không vượt quá 04 năm;

- Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thuộc trường hợp pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau thì không tổng hợp.

## 2. Đối với hình phạt bổ sung:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật Hình sự quy định đối với hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

## **85.** Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 87 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án như sau:

1. Trường hợp pháp nhân thương mại đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định.

3. Trong trường hợp một pháp nhân thương mại phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định nêu trên.

## **86.** Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015, pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã

khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

## **87** • Điều kiện để pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích?

**Trả lời:** Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.

## **XII. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI**

### **88** • Việc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải thực hiện theo nguyên tắc nào?

**Trả lời:** Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như sau:

1. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

2. Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các điều 134 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 141 (Tội hiếp dâm), 171 (Tội cướp giật tài sản), 248 (Tội sản xuất trái



phép chất ma túy), 249 (Tội tàng trữ trái phép chất ma túy), 250 (Tội vận chuyển trái phép chất ma túy), 251 (Tội mua bán trái phép chất ma túy) và 252 (Tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật Hình sự;

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng theo quy định, trừ tội phạm quy định tại các điều 123 (Tội giết người), 134 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 141 (Tội hiếp dâm), 142 (Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi), 144 (Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi), 150 (Tội mua bán người), 151 (Tội mua bán người dưới 16 tuổi), 168 (Tội cướp tài sản) 171 (Tội cướp giật tài sản), 248 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy), 249 (Tội tàng trữ trái phép chất ma túy), 250 (Tội vận chuyển trái phép chất ma túy), 251 (Tội mua bán trái phép chất ma túy) và 252 (Tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật Hình sự;

- Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

4. Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định nêu trên hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.

5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

6. Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

7. Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

## **89** Điều kiện áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự?

**Trả lời:** Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau:

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.

## **90** Biện pháp khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?

**Trả lời:** Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp khiển trách như sau:

1. Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm theo quy định.

- Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;

Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ về trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp từ 03 tháng đến 01 năm.

## **91. Biện pháp hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp hòa giải tại cộng đồng như sau:

1. Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng theo quy định;

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng theo quy định.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;

b) Các nghĩa vụ theo quy định, gồm: Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền ấn định thời

điểm xin lỗi, thời gian thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ theo quy định từ 03 tháng đến 01 năm.

## **92. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 95 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn như sau:

1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng theo quy định;

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng theo quy định.

2. Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;

- Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;

- Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;

- Các nghĩa vụ theo quy định, gồm: Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

3. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

## 93. Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?

**Trả lời:**

\* Điều 96 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về giáo dục tại trường giáo dưỡng như sau:

1. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

2. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.

\* Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng như sau:

Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.

## 94. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội?

**Trả lời:** Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như sau:

Người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

1. Cảnh cáo;
2. Phạt tiền;
3. Cải tạo không giam giữ;
4. Tù có thời hạn.

## 95. Hình phạt tiền được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?

**Trả lời:** Điều 99 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

## 96. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?

**Trả lời:** Điều 100 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.

2. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

## 97. Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội như thế nào?

**Trả lời:** Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như sau:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử

hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

## **98. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** *Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:*

1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

2. Đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định nêu trên;

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định nêu trên.

3. Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất theo quy định nêu trên;

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

## **99. Giảm mức hình phạt đã tuyên trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 105 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến 04 năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

2. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

3. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

## **100. Tha tù trước thời hạn có điều kiện trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 106 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp: người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia;



tội khủng bố; tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh hoặc người bị kết án từ 10 năm tù trở lên đối với tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người; 07 năm tù trở lên đối với các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và sản xuất trái phép, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy; Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp: phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người đủ 75 tuổi trở lên; người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn, có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Phạm tội lần đầu;
- Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;
- Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù;
- Có nơi cư trú rõ ràng.

2. Việc tha tù trước thời hạn có điều kiện được thực hiện theo quy định của Bộ Hình sự.

## **101. Xóa án tích trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý;
- Người bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất

ng nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đương nhiên được xóa án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- 01 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;
- 02 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;
- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm.

**B. NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2020/NĐ-CP NGÀY 15/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP; HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP; HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; THI HÀNH ÁN DÂN SỰ; PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ** (sau đây gọi tắt là *Nghị định số 82/2020/NĐ-CP*)

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

**102.** Đề nghị cho biết đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?

**Trả lời:** Điều 2 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định các đối tượng bị xử phạt hành chính bao gồm:

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt bao gồm:

- Tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật; tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức có tài sản đấu giá; trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại; tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng thừa phát lại; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

- Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức tham gia

trợ giúp pháp lý;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản;

- Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

- Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

- Các tổ chức khác có hành vi vi phạm trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

## **103.** Hãy cho biết các hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP.

*Trả lời: Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định về hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung như sau:*

1. Hình thức xử phạt chính:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

## **104.** Các biện pháp khắc phục hậu quả quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?

*Trả lời: Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định về các biện pháp khắc phục hậu quả cụ thể:*

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (*Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật*), Nghị định số 82/2020/NĐ-CP còn quy định các biện pháp khắc phục hậu quả khác, bao gồm:

1. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

2. Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

3. Buộc thu hồi và hủy bỏ giấy tờ, văn bản, tài liệu, chứng cứ giả;

4. Buộc tổ chức hành nghề công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng, văn bản đã được chứng thực;

5. Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

6. Hủy bỏ kết quả đấu giá tài sản đối với tài sản công;

7. Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

8. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

9. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến

nội dung của kết luận giám định;

10. Thông báo trên công thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập do có hành vi vi phạm;

11. Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

12. Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

13. Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;

14. Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;

15. Buộc huỷ bỏ tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

## II. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP

### **105.** Những hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề luật sư bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm đối với hoạt động hành nghề luật sư bị phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;

- Thông báo không đúng thời hạn cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Thông báo không đầy đủ cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp

lý;

- Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hành nghề với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không thông báo cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cung cấp dịch vụ pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan, tổ chức mà luật sư đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai tổ chức hành nghề luật sư trở lên;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức khác bằng hình thức luật sư hành nghề với tư cách cá nhân ngoài tổ chức hành nghề luật sư mà luật sư đã thành lập, tham gia thành lập hoặc đã ký hợp đồng lao động;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Hành nghề luật sư không đúng hình thức hành nghề theo quy

định;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Hành nghề luật sư với tư cách cá nhân mà không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng.

- Không thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý;

- Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng không thông qua tổ chức hành nghề luật sư hoặc không có văn bản ủy quyền của tổ chức hành nghề luật sư;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng.

- Hành nghề khi chưa được cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc vẫn hành nghề khi đã bị thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, văn bản thông báo về việc đăng ký bảo chữa, thông báo về việc đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;



Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, văn bản thông báo người bào chữa bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Hành nghề tại Việt Nam khi giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài đã hết hạn;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Hành nghề luật sư với tư cách cá nhân mà không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam để hành nghề luật sư;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề

luật sư với tư cách cá nhân hoặc sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của người khác để hành nghề luật sư.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Hành nghề luật sư khi chưa có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng hoặc treo biển hiệu khi tổ chức hành nghề luật sư do mình thành lập hoặc tham gia thành lập chưa được đăng ký hoạt động;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng; tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Sách nhiễu khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; lừa dối khách hàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Hành nghề luật sư tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc vẫn hành nghề khi đã bị tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Ứng xử, phát ngôn hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật;

- Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật;

- Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

- Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Tham gia lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động tư vấn pháp luật với danh

nghĩa luật sư hoặc mạo danh luật sư để hành nghề luật sư; treo biển hiệu khi chưa được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **106. Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 7 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Đăng ký hoạt động hoặc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động không đúng thời hạn với cơ quan có thẩm quyền;

- Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

- Thông báo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề;

- Thông báo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài;

- Báo cáo không đúng thời hạn, không đầy đủ hoặc không chính xác về tình hình tổ chức, hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;

- Công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức theo

quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

- Đăng báo không đúng thời hạn hoặc số lần về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho luật sư thuộc tổ chức mình;

- Không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

- Không thông báo, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề;

- Không thông báo, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

- Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài;

- Không báo cáo về tổ chức, hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;

- Không công bố nội dung đăng ký hoạt động hoặc nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

- Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;

- Không đăng báo, thông báo về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

- Phân công 01 luật sư hướng dẫn quá 03 người tập sự hành nghề luật sư tại cùng một thời điểm;

- Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;

- Nhận người không đủ điều kiện tập sự hành nghề luật sư vào tập sự hành nghề tại tổ chức mình; không nhận người tập sự hành nghề luật sư theo phân công của Đoàn luật sư mà không có lý do chính đáng;

- Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình;

- Không cử đúng người làm việc hoặc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác, chậm trễ thông tin, giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài hoặc chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy phép, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy phép, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa

làm sai lệch nội dung.

- Cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề hoặc không đúng trụ sở đã ghi trong giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư;

- Hoạt động khi tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không bảo đảm có 02 luật sư nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng, kể cả trưởng chi nhánh, giám đốc công ty luật nước ngoài;

- Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập để hoạt động hành nghề luật sư;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản thiếu một trong các nội dung theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

- Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khác hoặc giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài khác tại Việt Nam để hoạt động hành nghề luật sư;

- Cung cấp dịch vụ pháp lý thông qua văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư;

- Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

- Hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng.

Ngoài ra, người có các hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng.



- Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

Ngoài ra, người có các hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền;

- Hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư hoặc treo biển hiệu là tổ chức hành nghề luật sư mà không phải là tổ chức hành nghề luật sư.

Ngoài ra, người có các hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **107. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Hành vi vi phạm về hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Báo cáo không đúng thời hạn, không chính xác, không đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động định kỳ hằng năm hoặc khi được yêu cầu;

- Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một

trong các hành vi sau:

- Không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở;
- Không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động định kỳ hằng năm hoặc khi được yêu cầu; không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định;
- Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật;
- Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;
- Cho người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm để thực hiện tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa của trung tâm tư vấn pháp luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng.

- Cử người không phải là luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm tư vấn pháp luật tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu tư vấn pháp luật;
- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiên nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Thực hiện tư vấn pháp luật khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Hoạt động không đúng phạm vi theo quy định của pháp luật, không đúng lĩnh vực ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Không đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật với cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **108. Các hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 10 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì các hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một

trong các hành vi sau:

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với thẻ tư vấn viên pháp luật bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật đã thu;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Lợi dụng danh nghĩa trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm trục lợi.

Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật;

Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một

vụ việc;

Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác;

Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Không phải là tư vấn viên pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa tư vấn viên pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**109.** Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên bị xử lý như sau:

- Phạt từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

- Kiên nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**110** ● **Đối với hành vi sử dụng giấy tờ, văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi sử dụng giấy tờ, văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**111** ● **Hành vi vi phạm quy định liên quan đến công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định liên quan đến công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch; Sử dụng giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu

quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Gian dối, không trung thực khi làm chứng hoặc phiên dịch;
- Dịch không chính xác, không phù hợp với giấy tờ, văn bản cần dịch.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng; giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch để công chứng hợp đồng, giao dịch; giả mạo chữ ký của người yêu cầu công chứng;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

- Yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch giả tạo;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng hợp đồng, giao dịch;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng bản dịch;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

**112.** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của công chứng viên khi nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm quy định của công chứng viên khi nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc hoặc không ghi giấy nhận lưu giữ hoặc không giao giấy nhận lưu giữ cho người lập di chúc khi nhận lưu giữ di chúc;

- Không ghi rõ trong văn bản công chứng việc người yêu cầu công chứng không xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định do người lập di chúc bị đe dọa tính mạng.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà có căn cứ cho rằng di chúc không hợp pháp;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản có nội dung



chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng di sản thừa kế là tài sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Công chứng di chúc có nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; có hình thức trái quy định của luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép; người lập di chúc không đủ độ tuổi lập di chúc theo quy định; việc lập di chúc không có người làm chứng hoặc không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý theo quy định;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng di chúc trong trường hợp người lập di chúc không tự mình ký hoặc điền chỉ vào phiếu yêu cầu công chứng;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc người thừa kế đã chết (nếu có); không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; không có

giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà có căn cứ cho rằng việc để lại di sản hoặc việc hưởng di sản là không đúng pháp luật;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có căn cứ về việc người thừa kế từ chối nhận di sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Công chứng văn bản từ chối nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc

không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng.

## **113. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;

- Không tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Công chứng bản dịch có mục đích hoặc nội dung vi phạm pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối.

- Công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại,

bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

- Công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

- Công chứng bản dịch do người phiên dịch không phải là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng nơi mình đang hành nghề thực hiện;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng.

- Công chứng bản dịch không có bản chính;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

- Công chứng bản dịch không chính xác với nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ

chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

Ngoài ra, người có các hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp.

**114.** Theo quy định của pháp luật, khi công chứng viên tiến hành công chứng mà gây khó khăn, sách nhiễu cho người yêu cầu công chứng đã đầy đủ hồ sơ hợp lệ thì mức xử phạt là bao nhiêu?

*Trả lời:* Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, khi công chứng viên tiến hành công chứng mà sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng đã đầy đủ hồ sơ hợp lệ thì phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

**115.** Theo quy định pháp luật, nếu công chứng viên mà nhận hướng dẫn nhiều hơn 02 người tập sự tại cùng một thời điểm thì mức xử phạt là bao nhiêu?

*Trả lời:* Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, công chứng viên nhận hướng dẫn nhiều hơn 02 người tập sự tại cùng một thời điểm bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

**116.** Theo quy định của pháp luật, nếu công chứng viên vẫn tiến hành công chứng hợp đồng, giao dịch mà thành phần hồ sơ có giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thì mức xử phạt là bao nhiêu?

*Trả lời:* Theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, trong trường hợp công chứng viên vẫn tiến hành công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp thành phần hồ sơ có giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thì sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

**117.** Theo quy định của pháp luật, nếu công chứng viên tiết lộ nội dung công chứng mà không có sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng thì mức xử phạt là bao nhiêu?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, trong trường hợp công chứng viên tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác thì bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

**118.** Công chứng viên tiến hành công chứng mà thiếu chữ ký của công chứng viên; chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch thì mức xử phạt bao nhiêu?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, trong trường hợp công chứng viên tiến hành công chứng khi thiếu chữ ký của công chứng viên; chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch thì bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

**119.** Khi công chứng viên nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định thêm tiền ngoài thù lao và chi phí đã thỏa thuận thì bị xử lý như thế nào ?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm d khoản 3, điểm b khoản 9 Điều 15 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, khi công chứng viên nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định, thù lao công chứng đã xác định và chi phí khác đã thỏa thuận thì bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, tùy tính chất, mức độ vi phạm.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi

phạm.

## **120.** Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ lịch làm việc; thủ tục công chứng; nội quy tiếp người yêu cầu công chứng; phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác; danh sách cộng tác viên phiên dịch tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

- Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung hoặc không đúng số lần theo quy định;

- Thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ chế độ báo cáo; báo cáo không chính xác về tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

- Lập, quản lý, sử dụng sổ trong hoạt động công chứng hoặc sử dụng biểu mẫu không đúng quy định;

- Lưu trữ hồ sơ công chứng không đúng quy định;

- Sử dụng biển hiệu không đúng mẫu hoặc nội dung biển hiệu không đúng giấy đăng ký hoạt động;

- Phân công công chứng viên hướng dẫn tập sự không đúng quy định;

- Từ chối tiếp nhận người tập sự hành nghề công chứng do Sở Tư pháp chỉ định mà không có lý do chính đáng;

- Từ chối nhận lưu giữ di chúc mà không có lý do chính đáng;

- Không duy trì việc đáp ứng điều kiện về trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định;

- Không đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào văn bản công chứng đã có chữ ký của công chứng viên hoặc không đóng dấu giáp lai giữa các tờ đối với văn bản công chứng có từ 02 tờ trở lên;

- Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp liên tục cho công chứng viên của tổ chức mình;

- Không tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không đăng báo nội dung đăng ký hoạt động theo quy định;

- Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

- Không có biển hiệu theo quy định;

- Không lập sổ trong hoạt động công chứng theo quy định;

- Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc cao hơn mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí khác cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Thu phí công chứng không đúng theo quy định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Không thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước;

- Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản không đúng thời hạn hoặc địa điểm hoặc nội dung theo quy định;

- Không chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên



quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng;

- Không thông báo bằng văn bản danh sách cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở;

- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không bảo đảm mức phí tối thiểu hoặc không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ cho tất cả công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;

- Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung; Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình;

- Lưu trữ hồ sơ công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không đăng ký hoạt động theo quy định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng hoặc họ tên trưởng văn phòng công chứng hoặc địa chỉ trụ sở

hoặc danh sách công chứng viên hợp danh hoặc danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng;

- Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài hoạt động công chứng đã đăng ký hoặc hoạt động không đúng nội dung đã đăng ký;

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Không thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc trước khi tổ chức hành nghề công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể;

- Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;

- Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng;

- Không thông báo để xóa đăng ký hành nghề đối với công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức mình;

- Không lưu trữ hồ sơ công chứng;

- Làm mất di chúc đã nhận lưu giữ, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng;

- Làm mất hồ sơ công chứng, trừ trường hợp vì lý do bất khả

kháng;

- Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng, người môi giới.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi văn phòng công chứng được hợp nhất, nhận chuyển nhượng, nhận sáp nhập mà chưa được cấp, cấp lại, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không phải là tổ chức hành nghề công chứng mà hoạt động công chứng dưới bất kỳ hình thức nào;

- Cho công chứng viên không đủ điều kiện hành nghề hoặc người không phải là công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình.

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

**121.** **Hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung hồ sơ xin phép thành lập; quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hồ sơ xin phép thành lập; quyết định cho phép thành lập trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

- Tịch thu tang vật là quyết định bổ nhiệm giám định tư pháp, quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp đã cấp; quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**122.** **Hành vi cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm.

**123.** **Hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch đối tượng giám định bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch đối tượng giám định bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm.

**124.** **Hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến

15.000.000 đồng, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm.

## **125.** Hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Kéo dài thời gian thực hiện giám định mà không có lý do chính đáng;
- Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản;
- Không thực hiện đầy đủ các quy định về lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ giám định;
- Không tạo điều kiện để người giám định tư pháp thực hiện giám định;
- Không giải thích kết luận giám định theo yêu cầu của người trưng cầu, người yêu cầu giám định mà không có lý do chính đáng;
- Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản theo quy định cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định trong trường hợp từ chối giám định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định;

- Tiết lộ nội dung kết luận giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, người yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản;
- Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;
- Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp;

- Không phân công hoặc phân công người không có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Đưa ra bản kết luận giám định không tuân thủ về hình thức hoặc nội dung theo quy định;

- Kết luận giám định những vấn đề không thuộc phạm vi chuyên môn được yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Lợi dụng việc giám định để trục lợi;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định.

- Tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định;

- Từ chối đưa ra kết luận giám định mà không có lý do chính đáng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Kết luận giám định sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định của pháp luật;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

- Ghi nhận không trung thực kết quả trong quá trình giám định mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

**126.** Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên thì bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên thì bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**127.** Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản bị xử phạt như nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản thì bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm, giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**128.** Hành vi khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên thì bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên thì



bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm

**129.** Hành vi khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đầu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản thì bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đầu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản thì bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**130.** Các hành vi vi phạm quy định của đấu giá viên sẽ bị phạt tiền như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì các hành vi vi phạm quy định của đấu giá viên bị xử phạt tiền như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đeo thẻ đấu giá viên khi điều hành cuộc đấu giá tài sản.
2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một

trong các hành vi sau:

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

- Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong hoạt động đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trừ trường hợp: (1) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá hoặc lập hồ sơ không hoặc lập hồ sơ giả tham gia đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; (2) Thông đồng đim giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; (3) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tài sản tham gia cuộc đấu giá.

- Biết mà không yêu cầu người tập sự hành nghề đấu giá do mình hướng dẫn chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá tài sản trong quá trình tập sự tại tổ chức đấu giá tài sản đó.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không dừng cuộc đấu giá khi có đề nghị của người có tài sản về việc đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, đim giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

- Không dừng cuộc đấu giá khi có đề nghị của người có tài sản về việc người tham gia đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối để đim giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

- Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người tham gia đấu giá có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá; thông đồng, móc nối để đim giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết

quả đấu giá tài sản;

- Không trút quyền tham dự cuộc đấu giá khi người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả hoặc người chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá;

- Không trực tiếp điều hành cuộc đấu giá nhưng vẫn ký biên bản đấu giá;

- Hạn chế người tham gia đấu giá trong quá trình tham gia đấu giá;

- Điều hành cuộc đấu giá không đúng hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá đã ban hành;

- Điều hành cuộc đấu giá trong trường hợp chỉ có một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá không đúng quy định;

- Tự xác định bước giá hoặc điều hành cuộc đấu giá không theo bước giá đã công bố.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên để hành nghề đấu giá.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng thẻ đấu giá viên của người khác để điều hành cuộc đấu giá;

- Không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Công bố không đúng người trúng đấu giá;

- Công bố không đúng giá do người tham gia đấu giá trả.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Điều hành cuộc đấu giá cho tổ chức không phải là tổ chức đấu giá mà mình đã đăng ký hành nghề hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu

100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng hoặc hội đồng đấu giá tài sản;

- Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi.

## **131. Hành vi vi phạm quy định của người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định của người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Hủy kết quả đấu giá tài sản đối với tài sản đấu giá là tài sản công nếu người thực hiện hành vi vi phạm là người trúng đấu giá; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Cản trở hoạt động đấu giá; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

- Không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá hoặc không ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

- Ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc thành lập hội đồng đấu giá tài sản khi chưa có giá khởi điểm, trừ trường hợp tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá hoặc pháp luật có quy định khác;

- Không thông báo công khai hoặc thông báo không đúng quy định trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài

sản;

- Đưa thông tin không đúng về tài sản đấu giá nhằm mục đích trục lợi;

- Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong hoạt động đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng đim giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không bán đấu giá đối với tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

- Đấu giá đối với tài sản chưa được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài

sản đấu giá là tài sản công; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện cuộc đấu giá khi không có chức năng đấu giá tài sản.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **132.** Hành vi cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tham gia cuộc đấu giá bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm i khoản 3, điểm a khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi cho phép người không đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.
- Hủy kết quả đấu giá tài sản.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định.

## **133.** Hành vi không lập chứng từ hoặc không ghi thông tin trên chứng từ thu tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá bị phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi không lập chứng từ hoặc không ghi thông tin trên chứng từ thu tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

## **134.** Hành vi thu tiền đặt trước hoặc trả lại tiền đặt trước không đúng quy định bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm d khoản 7 Điều

24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi thu tiền đặt trước hoặc trả lại tiền đặt trước không đúng quy định bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**135.** Hành vi không lập biên bản đấu giá tại cuộc đấu giá; lập biên bản nhưng không chi tiết hoặc không chính xác diễn biến của cuộc đấu giá hoặc thiếu chữ ký của một trong các thành phần theo quy định hoặc không được đóng dấu của tổ chức đấu giá hoặc để người không tham dự cuộc đấu giá ký biên bản đấu giá bị phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm q khoản 2 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi không lập biên bản đấu giá tại cuộc đấu giá; lập biên bản nhưng không chi tiết hoặc không chính xác diễn biến của cuộc đấu giá hoặc thiếu chữ ký của một trong các thành phần theo quy định hoặc không được đóng dấu của tổ chức đấu giá hoặc để người không tham dự cuộc đấu giá ký biên bản đấu giá bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

**136.** Hành vi thu không đúng mức tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá bị phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm r khoản 2, điểm d khoản 7 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi không lập biên bản đấu giá tại cuộc đấu giá; lập biên bản nhưng không chi tiết hoặc không chính xác diễn biến của cuộc đấu giá hoặc thiếu chữ ký của một trong các thành phần theo quy định hoặc không được đóng dấu của tổ chức đấu giá hoặc để người không tham dự cuộc đấu giá ký biên bản đấu giá bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **137.** Mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng được áp dụng đối với các hành vi vi phạm nào về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản.

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, gồm:

1. Niêm yết hoặc thông báo công khai đấu giá không đúng quy định;
2. Bán hoặc tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không đúng quy định;
3. Niêm yết, thông báo công khai khi thay đổi nội dung đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai không đúng quy định;
4. Ban hành quy chế cuộc đấu giá không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá;
5. Đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá theo quy định;
6. Không kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản do người có tài sản cung cấp dẫn đến việc đấu giá đối với tài sản không được phép bán hoặc tài sản chưa đủ điều kiện đấu giá theo quy định;
7. Không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;
8. Tổ chức cuộc đấu giá không đúng thời gian, địa điểm hoặc không liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;
9. Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tham gia cuộc đấu giá;
10. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá theo quy định hoặc chi phí dịch vụ khác đã



thỏa thuận;

11. Thực hiện không đúng quy định về việc xem tài sản đấu giá.

**138.** Mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng được áp dụng đối với các hành vi vi phạm nào về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản.

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, gồm:

1. Không lập biên bản đấu giá;
2. Cho người không được đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà tham gia đấu giá;
3. Tổ chức cuộc đấu giá không đúng hình thức, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá;
4. Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, đim giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Hạn chế việc xem tài sản hoặc mẫu tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá.

**139.** Mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng được áp dụng đối với các hành vi vi phạm quy định nào về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, gồm:

1. Không niêm yết hoặc không thông báo công khai việc đấu giá tài sản, việc thay đổi nội dung đấu giá đã được niêm yết, thông báo

công khai;

2. Không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản hoặc mẫu tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá;

3. Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá nhằm mục đích trục lợi;

4. Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

5. Không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá;

6. Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

7. Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động đấu giá dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

8. Sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá và các khoản tiền liên quan khác không đúng quy định;

9. Thực hiện đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá không đúng quy định;

10. Đấu giá theo thủ tục rút gọn không đúng quy định;

11. Lập biên bản ghi nhận người trúng đấu giá không phải là người trả giá cao nhất trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên hoặc người chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

## **140. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên bị xử phạt như sau

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên trong vụ tranh chấp;

- Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;

- Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của một trong các bên trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản;

- Giải quyết tranh chấp khi có căn cứ rõ ràng cho thấy trọng tài viên không vô tư, khách quan.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tiết lộ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Hoạt động trọng tài thương mại mà không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm trọng tài viên.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **141** • **Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** *Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại bị xử phạt như sau:*

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tiết lộ thông tin về vụ việc, khách hàng mà mình biết được trong quá trình hoà giải, trừ trường hợp các bên tranh chấp đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

- Nhận, đòi hỏi tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận;

- Hoạt động hòa giải thương mại mà không đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên thương mại;

- Đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên hoặc đồng thời là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hoà giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**142.** Hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại;

- Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành

lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung; biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Khai không trung thực, che giấu thông tin của cá nhân, tổ chức trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại, đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại;

- Sử dụng văn bản xác nhận không đúng nội dung theo quy định.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật đề đề nghị bổ nhiệm thừa phát lại;

- Xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại đề đề nghị tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại, bổ nhiệm thừa phát lại.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **143.** Mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về hành nghề thừa phát lại?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa phát lại, gồm:

1. Không thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thừa phát lại hằng năm mà không có lý do chính đáng;
2. Hành nghề tại văn phòng thừa phát lại khác mà không phải văn phòng thừa phát lại mình đã đăng ký hành nghề;
3. Hành nghề thừa phát lại mà kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản và quản lý, thanh lý tài sản;
4. Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định khác;
5. Đòi hỏi bất kỳ khoản tiền hoặc lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ;
6. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự không đúng quy định;
7. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không đúng quy định;
8. Lập vi bằng không đúng nội dung và hình thức theo quy định;
9. Không ký vào từng trang của vi bằng theo quy định.

## **144.** Mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về hành nghề thừa phát lại?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 4 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa

phát lại, gồm:

1. Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

2. Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

3. Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự;

4. Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội;

5. Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính;

6. Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản mà không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;

7. Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi nhằm thực hiện các giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu;

8. Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân

đang thi hành công vụ;

9. Vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại theo quy định của pháp luật;

10. Lập tài liệu kèm theo vi bằng không phù hợp với thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng theo quy định.

**145.** Mức phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về hành nghề thừa phát lại?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 5 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa phát lại, gồm:

1. Cho người khác sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại để hành nghề thừa phát lại;

2. Cho người khác sử dụng thẻ thừa phát lại để hành nghề thừa phát lại;

3. Sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại hoặc thẻ thừa phát lại của người khác để hành nghề thừa phát lại.

**146.** Mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về hành nghề thừa phát lại?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 6 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi hành nghề thừa phát lại mà không đủ điều kiện hành nghề theo quy định.

**147.** Hành vi vi phạm quy định nào về hành nghề thừa phát lại sẽ bị tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng?

**Trả lời:** Theo quy định tại Khoản 7 Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành



nghe thừa phát lại, gồm:

1. Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi mà thừa phát lại không trực tiếp chứng kiến;
2. Thông đồng với người yêu cầu và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của vi bằng, hồ sơ công việc.

### III. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

**148.** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực;
- Không thực hiện yêu cầu chứng thực đúng thời hạn theo quy định;
- Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- Từ chối yêu cầu chứng thực không đúng quy định của pháp luật;

- Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực;

- Không ghi hoặc ghi không rõ địa điểm chứng thực; thực hiện chứng thực ngoài trụ sở mà không ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực;

- Ghi lời chứng không đúng mẫu theo quy định của pháp luật;

- Lập, quản lý, sử dụng sổ chứng thực không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 tờ trở lên;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực.

- Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký;

Hình phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực;

Hình phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí, chi phí chứng thực đã được niêm yết;

Hình phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực.

- Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực.

- Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực.

- Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự

lập mà không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực.

- Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng;

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi của người chứng thực.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng.

5. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng và buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực đối với một trong các hành vi sau:

- Chứng thực bản sao từ bản chính hoặc chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín

của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân;

- Chứng thực bản sao từ bản chính mà không đối chiếu với bản chính;

- Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

## **149** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan.

## **150.** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch hoặc văn bản, chứng chỉ ngoại ngữ của người dịch theo quy định của pháp luật.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi dịch sai để trục lợi.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để dịch hoặc yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực.

## **151.** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy khai sinh đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh;
- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung khai sinh;
- Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy khai sinh đã cấp.

## **152. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cho người khác sử dụng giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

- Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cam đoan, làm chứng sai sự thật về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp.

**153.** Hành vi đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm c khoản 4, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 39 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**154.** Hành vi không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các bên theo quy định của pháp luật bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 Điều 39 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các bên theo quy định của pháp luật bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:



- Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng.

## **155.** Hành vi lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 5, điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 39 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng,

- Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **156.** Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp.

- Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp.

- Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.

## **157** • Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và kiến nghị cơ

quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp đối với một trong các hành vi sau:

- Làm chứng sai sự thật cho người khác để đăng ký khai tử;
- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được đăng ký khai tử.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đang sống;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

- Không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đã chết để trục lợi;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật khi làm thủ tục đăng ký khai tử để trục lợi.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **158. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp và giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ;
- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung đăng ký giám hộ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

## **159. Người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;
- Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cam đoan, làm chứng sai sự thật để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do.

- Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc nhận cha, mẹ, con.

## **160** • **Hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp đối với một trong các hành vi sau:

- Cam đoan, làm chứng, sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

- Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật khi làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

# 161. Hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch bị phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch thông tin trong sổ hộ tịch;

- Sửa chữa làm sai lệch thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, phương tiện điện tử của cơ sở dữ liệu hộ tịch;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được đăng ký việc hộ tịch khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

- Đưa hối lộ để được đăng ký hộ tịch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;

- Cho người khác sử dụng giấy tờ hộ tịch của mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Huỷ hoại giấy tờ hộ tịch; sổ hộ tịch;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu.

- Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**162.** **Hành vi khai báo thông tin không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 46 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi khai báo thông tin không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc

Việt Nam bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

## **163. Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 46 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung do hành vi vi phạm.
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

## **164. Hành vi sử dụng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm c khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 46 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi sử dụng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
- Tịch thu tang vật là giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam.
- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

## **165. Hành vi huỷ hoại giấy tờ về quốc tịch bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số



82/2020/NĐ-CP, hành vi huỷ hoại giấy tờ về quốc tịch bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

## **166.** Hành vi vi phạm quy định về sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gian dối trong lập tờ khai yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật, xâm phạm đời tư của cá nhân;

- Sử dụng giấy tờ của người khác để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp trái pháp luật;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

- Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, huỷ hoại hồ sơ lý lịch tư pháp bằng giấy;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu.

- Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, hệ thống thông tin dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu.

## **167. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân;

- Cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cải chính thông tin và buộc huỷ bỏ tài liệu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương,

đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cải chính thông tin và buộc hủy bỏ tài liệu.

## **168.** Pháp luật quy định xử phạt như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Lợi dụng danh nghĩa tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **169.** Hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 51 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng.

- Tịch thu tang vật là tài liệu sai sự thật.

## **170.** Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện là người được trợ giúp pháp lý bị xử

## phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 51 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp đề đủ điều kiện là người được trợ giúp pháp lý bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

**171. Mức tiền phạt từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về người được trợ giúp pháp lý?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về người được trợ giúp pháp lý, gồm:

1. Đe dọa, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động trợ giúp pháp lý; gây rối, làm mất trật tự, vi phạm nghiêm trọng nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý;

2. Xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý và uy tín của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

**172. Hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý bị xử phạt tiền như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;
- Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác;
- Không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý trong trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;
- Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải từ chối theo quy định;
- Không lập hồ sơ, bàn giao hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác để trục lợi;
- Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi;
- Lợi dụng danh nghĩa người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;
- Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ;
- Làm sai lệch các tài liệu trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

- Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; khiêu nạt, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

- Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;

- Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

**173.** Mức tiền phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

2. Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định;

3. Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký;

4. Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý;

5. Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

6. Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải chấm dứt việc thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định;

7. Mạo danh hoặc lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi; gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **174. Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp hoặc phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký, bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo chữ ký của người yêu cầu đăng ký trong phiếu yêu cầu đăng ký hoặc chữ ký trong văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là phiếu yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự.

## **175. Hành vi xâm nhập trái phép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 55 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi xâm nhập trái phép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
- Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu.

## **176.** Các hành vi vi phạm quy định về yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì các hành vi vi phạm quy định về yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bản, tài liệu, chứng cứ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định giải quyết bồi thường.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bản, tài liệu, chứng cứ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung; Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường có được do thực hiện hành vi vi phạm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cản trở, lừa dối, ép buộc hoặc đe dọa để người yêu cầu bồi thường không thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường trong thời hạn luật định;



- Ép buộc, lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;

- Ép buộc hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường trong quá trình thực hiện quyền yêu cầu bồi thường;

- Ép buộc hoặc đe dọa người giải quyết bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường.

- Ép buộc hoặc đe dọa cá nhân, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường.

- Không cung cấp tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết yêu cầu bồi thường, người có liên quan để trục lợi.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường.

#### **IV. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

**177** • Hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**178.** Hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**179.** Mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, gồm:

1. Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
2. Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;
3. Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
4. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly

hôn.

## **181.** Mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng?

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng sau:

1. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
2. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;
3. Cường ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;
4. Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;
5. Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

## **182.** Hành vi vi phạm quy định về sinh con bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về sinh con bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp

có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **183.** Hành vi vi phạm quy định về giám hộ bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về giám hộ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi; Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tinh dục, bóc lột sức lao động của người được giám hộ.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

Ngoài ra, buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) đối với hành vi lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tinh dục, bóc lột sức lao động của người được giám hộ.

## **184.** Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Khai không đúng sự thật để đăng ký việc nuôi con nuôi;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp.

- Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi;

- Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình phát triển của con

nuôi trong nước;

- Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bản, giấy tờ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung. Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số;

- Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Mua chuộc, ép buộc, đe dọa hoặc thực hiện các hành vi khác trái pháp luật để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi;

- Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động của con nuôi.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có

được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có).

## **185.** Hành vi giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 63 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.
- Đình chỉ hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

## **V. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

## **186.** Các hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực thi hành án dân sự theo quy định bị xử phạt như nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì các hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực thi hành án dân sự bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng;
- Không thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi

về địa chỉ, nơi cư trú;

- Không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, không chính xác tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án khi người có thẩm quyền thi hành án yêu cầu;

- Có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự;

- Chống đối, cản trở hoặc xúi giục người khác chống đối, cản trở hoạt động thi hành án dân sự;

- Gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án dân sự mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định;

- Không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong trường hợp cần thiết theo quy định.

- Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án;

- Cung cấp chứng cứ sai sự thật cho cơ quan thi hành án dân sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

- Phá hủy niêm phong tài sản đã kê biên;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành

án về việc trừ vào thu nhập;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc giao, trả tài sản, giấy tờ thi hành án;

- Không cung cấp thông tin mà không có lý do chính đáng hoặc cung cấp không đúng, không đầy đủ thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc cung cấp thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án và việc phong tỏa, khấu trừ để thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lạm dụng thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án để sử dụng trái phép vào mục đích khác.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

- Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

- Chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cầm cố hoặc có hành vi khác nhằm chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản bị hạn chế giao dịch theo quy định;



- Hủy hoại tài sản đã kê biên;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền, tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;

- Không thực hiện quyết định thi hành án về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay của Tòa án;

- Tiết lộ thông tin để người phải thi hành án chuyển, rút tiền khỏi tài khoản làm ảnh hưởng đến quá trình thi hành án.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; về việc thu tiền của người phải thi hành án đang giữ;

- Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc kê biên, sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

**187.** **Hành vi vi phạm quy định của thừa phát lại trong lĩnh vực thi hành án dân sự bị xử phạt tiền như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thi hành vi vi phạm quy định của thừa phát lại trong lĩnh vực thi hành án dân sự bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng về thời hạn, hình thức của

quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không thực hiện xác minh hoặc xác minh điều kiện thi hành án không bảo đảm thời hạn theo quy định;

- Xác minh điều kiện thi hành án không đầy đủ nội dung cần xác minh hoặc không đúng đối tượng, không đúng địa điểm theo quy định;

- Biên bản xác minh điều kiện thi hành án lập không đúng quy định;

- Vi phạm quy định về bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án;

- Không thông báo các quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Không cho đương sự thỏa thuận giá, thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản;

- Thực hiện việc ký hợp đồng thẩm định giá với tổ chức thẩm định giá không có chức năng thẩm định giá;

- Không thông báo cho các đương sự về kết quả thẩm định giá trước khi ký hợp đồng đấu giá tài sản;

- Không thực hiện đúng quy định về yêu cầu thẩm định giá lại tài sản của đương sự.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Thanh toán tiền thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng quy định;

- Chi tiền mặt không đúng quy định đối với trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tài khoản ngân hàng;

- Thu tiền thi hành án nhưng nộp vào quỹ không đúng quy định;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Thanh toán tiền thi hành án không đúng đối tượng; không đúng thời hạn theo quy định;

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng.

- Xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Thu tiền thi hành án nhưng chưa nộp vào quỹ đúng quy định mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Sử dụng tiền thi hành án không đúng quy định.

## **VI. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

**188.** Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP,

hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

## **189. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, khi chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

## **190. Mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, gồm:

1. Thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không chính xác gây thiệt hại cho doanh nghiệp, hợp tác xã.
2. Không thông báo bằng văn bản cho những người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định.

## **191. Mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định nào về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ theo Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP,

phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, gồm:

1. Không cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

## **192. Hành vi vi phạm về trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

## **193. Hành vi vi phạm quy định về thông báo tình trạng phá sản bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thông báo công khai về quyết định mở thủ tục phá sản sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

# 194. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không báo cáo quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện một trong các hành vi sau:

- Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản;

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực;

- Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau:

- Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản;

- Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định;

- Từ bỏ quyền đòi nợ;

- Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm.

## **195.** Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản bị xử phạt như nào?

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

## **VII. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

## **196.** Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?

**Trả lời:** Tại Khoản 3 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

3. Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ

giúp pháp lý;

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định, cụ thể:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

- Buộc thu hồi và huỷ bỏ giấy tờ, văn bản, tài liệu, chứng cứ giả;

- Buộc tổ chức hành nghề công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng, văn bản đã được chứng thực;

- Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

- Huỷ bỏ kết quả đấu giá tài sản đối với tài sản công;

- Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục để đề nghị huỷ kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc huỷ kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;



- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung của kết luận giám định;

- Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập do có hành vi vi phạm;

- Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

- Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;

- Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;

- Buộc hủy bỏ tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

## **197** • **Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền sau:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt nêu trên;

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, gồm:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương

tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

- Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

- Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

- Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

- Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;

## **198. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền sau:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt nêu trên.

## **199. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp theo quy định của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 84 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra liên ngành Sở Tư pháp có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, thi hành án dân sự; đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

3. Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt nêu trên;

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

## **200. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra viên Tư pháp theo quy định của Nghị định 82/2020/NĐ-CP?**

**Trả lời:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền sau:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt nêu trên./.

---

**HỎI - ĐÁP  
PHÁP LUẬT VỀ HÌNH SỰ,  
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**TRẦN MINH THẮNG**

**Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum**

**Biên tập**

*VŨ QUỐC THỊNH*

*NGUYỄN THỊ LỆ QUỲNH*

*NGUYỄN MINH NGỌC*

**Trụ sở**

*Tầng 4, Khu nhà A, Trung tâm Hành chính tỉnh, tổ 8, phường Thống Nhất, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum*

*Điện thoại: 0260.3862.479*

**\*\*\*\*\***

*Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum và Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Giấy phép xuất bản số 44/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 09/8/2022. Nộp lưu chiểu tháng 8/2022.*